

Số: 34 /2017/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng chịu phí**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu, nộp và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị quyết này là hoạt động khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 3. Tổ chức thu phí và người nộp phí**

1. Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị quyết này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Người nộp phí là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

**Điều 4. Mức thu phí**

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cụ thể như Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tặn thu bằng

60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 5. Quản lý, sử dụng và quyết toán phí**

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương và được phân chia như sau:

a) 50% cho ngân sách tỉnh để điều tiết hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

b) 50% cho ngân sách huyện, thành phố để hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách hằng năm, ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để chi cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

3. Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Bãi bỏ Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBND tỉnh;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc cho Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội bầu ở tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, Hội, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- VP: UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, BKTNS (01).A180.



**Bùi Thị Quỳnh Vân**

**Phụ lục:**  
**MỨC THU PHÍ BÁC VỊ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC**  
**KHOÁNG SẢN TÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Nghị quyết, số 720/17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m <sup>3</sup>	60.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	2.500
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
7	Cát vàng (cát xây, tô)	m <sup>3</sup>	4.000
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	6.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000
	Riêng cát nhiễm mặn	m <sup>3</sup>	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.500
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m <sup>3</sup>	6.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.500
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
21	Than các loại	Tấn	8.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000